

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/QĐ-THCS.NT

Gò Vấp, ngày 15 tháng 07 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách quý 2 năm 2022 của Trường THCS Nguyễn Trãi

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ vào kết quả thu chi ngân sách quý 2 năm 2022 của Trường THCS Nguyễn Trãi;
- Xét đề nghị của kế toán Trường THCS Nguyễn Trãi;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý 2 năm 2022 của Trường THCS Nguyễn Trãi (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính Trường THCS Nguyễn Trãi thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TC.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Đức

Tên đơn vị: TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI

Chương: 622

DÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2/2022

(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

S T T	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý 2 năm 2021	Ước thực hiện quý 2 năm 2022	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
	I	2	3			
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	2.597.400.000	-	-		
1	Số thu phí, lệ phí	2.597.400.000	-	-		
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	2.597.400.000	-	-		
	- Học phí	2.597.400.000			0,0%	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.558.440.000	-	670.500		
2.1	Chi sự nghiệp (Học phí)	1.558.440.000		670.500	0,0%	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước cấp	13.731.489.560	4.273.259.974	5.005.992.608		
1	Chi quản lý hành chính	13.731.489.560	4.273.259.974	5.005.992.608	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.473.676.980	4.077.022.842	4.878.011.686		
	Trong đó: 10% thực hiện tiết kiệm CCTL (nguồn 14)	227.200.000				
	Ngân sách bổ sung chênh lệch tăng lương từ mức 1,21tr lên 1,49tr (nguồn 14)					
	Cấp bù học phí theo NQ 25 (nguồn 14)	1.022.400.000				
	Kinh phí Nghị quyết 03					
1	Chi cho người lao động	10.689.096.980	4.055.625.842	4.688.514.853		
	Mức 6000- tiền lương	6.081.307.597	1.475.427.800	1.548.676.198	25,5%	105,0%
	Mức 6050- lương công nhật	424.320.000	40.408.800	106.080.000	25,0%	262,5%
	Mức 6100 - phụ cấp lương (PCCV, PCƯĐ, PCTN, Khác)	2.523.567.108	635.931.600	838.245.762	33,2%	131,8%
	Mức 6200- Tiền thưởng	49.500.000	48.150.000	49.050.000	99,1%	101,9%
	Mức 6250 - Phúc lợi tập thể	36.000.000			0,0%	
	Mức 6300- Các khoản đóng góp	1.574.402.275	401.165.208	436.406.772	27,7%	108,8%
	Mức 6400- Các khoản thanh toán cá nhân		1.454.542.434	1.710.056.121		117,6%
2	Chi về hàng hóa, dịch vụ	1.484.980.000	14.332.000	159.384.833		
	Mức 6500 - Dịch vụ công cộng	360.000.000			0,0%	
	Mức 6550 - Vật tư văn phòng	96.000.000			0,0%	
	Mức 6600 - Thông tin liên lạc	14.400.000		5.946.433	41,3%	
	Mức 6700 - Công tác khoán phí	30.000.000	7.000.000	7.500.000	25,0%	107,1%
	Mức 6750 - Chi phí thuê mướn			79.030.000		
	Mức 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	984.580.000	7.332.000	66.908.400	6,8%	912,6%
3	Chi sửa chữa, mua sắm TSCĐ thường xuyên	50.000.000	7.065.000	21.600.000		
	Mức 6900 - Sửa chữa TS phục vụ chuyên môn	25.000.000	7.065.000		0,0%	0,0%
	Mức 9050 - Mua sắm TS phục vụ chuyên môn	25.000.000		21.600.000	86,4%	
4	Chi khác	-	-	8.512.000		
	Mức 7750- Chi khác			8.512.000		
	Mức 7950 - Chi lập quỹ					
	Mức 8000 - Hỗ trợ giải quyết việc làm					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	257.812.580	196.237.132	127.980.922		
	Mức 6100 - phụ cấp lương (PCCV, PCƯĐ, PCTN, Khác)	257.812.580	196.237.132	127.980.922	49,6%	65,2%
	Mức 6400 - Các khoản thanh toán khác					
	Mức 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học					

Kế toán

Nguyễn Thu Thủy



Nguyễn Hồng Đức